TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUẾ SƠN** **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **27**/2020/DS-ST.
Ngày: 31-8-2020.
V/v: *"Tranh chấp về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ SƠN, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Thể.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Duy Phương;

2. Bà Mai Thị Thúy Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồ Thu Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2020, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 37/2019/TLST–DS ngày 16/12/2019 về việc *"Tranh chấp về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2020/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 6 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 70/2020/QĐST-DS ngày 16/7/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 89/2020/QĐST-DS ngày 24/8/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Dương Đình N, sinh năm: 1983. Có mặt.

Trú tại: Thôn T, xã Q, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

2. Bị đơn: Anh Lê Thanh T (B), sinh năm: 1976. Vắng mặt.

Trú tại: Thôn T, xã Q, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Hồ Thị Q, sinh năm: 1966. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Lê Văn K, sinh năm: 1956. Vắng mặt.

- Bà Lê Thị D, sinh năm: 1959. Có mặt.

- Bà Lê Thị H, sinh năm: 1953. Có mặt.

Cùng trú tại: Thôn T, xã Q, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn – Anh Dương Đình N trình bày:

Vào ngày 24 tháng 8 năm 2019, anh Ncó mua một diện tích rừng cây keo lá tràm tại khu vực nổng hầm thuộc thôn T, xã P (nay là Q), huyện Q Sơn của 05 hộ trồng chung gồm: Hồ Thị Q, Lê Thị D, Lê Thị H, Lê Văn K và Lê Thanh T do bà Q đại diện bán với giá thỏa thuận là 80.000.000 đồng; do quen biết bà Q bớt 1.000.000 đồng còn lại 79.000.000 đồng, bà Q đã nhận đủ tiền, chia nhau. Việc mua bán chỉ bằng miệng chứ không lập thành văn bản, trong lúc keo đang lên giá nên anh chưa khai thác. Tuy nhiên, vào ngày 11 tháng 9 năm 2019 ông T tự ý khai thác keo đi bán mà không thông báo cho các hộ còn lại biết để trả lại tiền cho anh nên anh yêu cầu Uỷ ban nhân dân xã giải quyết. Tại xã, ông T thống nhất trả lại cho anh số tiền 79.000.000 đồng và cam kết sau khi khai thác xong số cây keo còn lại trên rẫy sẽ bồi thường thêm số tiền 7.000.000 đồng do keo lên giá. Đến ngày 10 tháng 11 năm 2019 ông T đã khai thác xong rẫy keo nhưng vẫn không bồi thường cho anh số tiền 7.000.000 đồng như đã thỏa thuận, mặc dù anh đã nhiều lần nhắc nhở, yêu cầu trả số tiền trên. Vì vậy, anh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Thanh T phải trả cho anh số tiền 7.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/6/2020, ông Lê Thanh T trình bày: Ông có trồng chung rẫy keo lá tràm với 04 hộ dân gồm Hồ Thị Q, Lê Thị D, Lê Thị H, Lê Văn K tại khu vực nổng hầm thuộc Thôn T, xã Q, huyện Quế Sơn. Khi cây keo đến kỳ khai thác, Bà Hồ Thị Q có sang nhà ông nói với ông về việc bán rẫy keo với giá 80.000.000 đồng và ai trả đủ số tiền trên thì ông được quyền bán nên ông đã bán cho ông Tr với giá 80.000.000 đồng. Trong lúc ông nhận tiền của ông Tr thì bà Q cũng bán rẫy keo trên cho anh N với giá 80.000.000 đồng. Khi ông biết được bà Q bán rẫy keo cho anh N thì ông có yêu cầu bà Q trả lại tiền cho anh N và ông trả lại tiền cho ông Tr để keo ông tự khai thác lời ông ăn, lỗ ông chịu. Sau đó, ông trả lại tiền cho ông Tr và tự khai thác cây đi bán thì Anh Dương Đình N làm đơn yêu cầu Uỷ ban xã Q giải quyết, sau buổi hòa giải tại xã ông đã trả lại cho anh N số tiền 79.000.000 đồng tiền mua cây và thống nhất bồi thường thêm 7.000.000 đồng cho anh N. Nhưng hiện nay ông không có khả năng trả và ông cho rằng nếu phải trả cho anh N 7.000.000 thì ông cũng phải trả cho ông Tr 7.000.000 đồng nên ông không đồng ý trả cho anh N như đã thỏa thuận tại xã.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

- *Bà Hồ Thị Q trình bày:* Trước khi bà bán rẫy keo thì ông K, bà D, bà H và ông T đều thống nhất bằng miệng ủy quyền cho bà bán với giá 80.000.000 đồng và ngày 24/8/2019, bà bán rẫy keo trên cho Anh Dương Đình N với giá 80.000.000 đồng, bà bớt 1.000.000 đồng để làm giấy tờ, khi nhận tiền của anh N bà có báo lại cho ông T biết và ông T đồng ý. Nhưng sau đó ông T lại bán cây cho ông Tr và nhận tiền nên bà và các hộ còn lại yêu cầu ông T trả lại tiền cho ông Tr. Số tiền bán cây cho anh N bà đã chia tiền cho các hộ, riêng ông T không nhận vì ông T đã nhận tiền của ông Tr. Khoảng 01 tháng sau, ông T tự ý khai thác cây bán mà không báo cho bà và ông K, bà H, bà D biết. Khi biếc được sự việc, bà và ba hộ còn lại có báo

cáo Trưởng thôn yêu cầu ông T dừng việc khai thác keo nhưng ông T không chấp hành. Sau đó, anh N có yêu cầu UBND xã giải quyết; tại xã ông T thống nhất trả lại cho anh N số tiền 79.000.000 đồng tiền mua cây và bồi thường tiền giá cây lên là 7.000.000 đồng. Việc khởi kiện của anh N bà không có ý kiến gì.

- *Bà Lê Thị H và Lê Thị D:* Thống nhất với lời trình bày của bà Q, không có ý kiến gì khác.

- *Ông Lê Văn K trình bày:* Ngày 24/8/2019, bà Q có bán rẫy keo lá tràm của 05 hộ trồng chung tại khu vực nổng hầm thuộc xã Q, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam cho Anh Dương Đình N với giá 80.000.000 đồng và bớt cho anh N 1.000.000 đồng để làm giấy tờ, số tiền còn lại 79.000.000 đồng đã chia cho các hộ trồng chung, riêng ông T không nhận số tiền này vì sau khi bà Q bán keo cho anh N thì ông T cũng nhận tiền bán rẫy keo cho ông Tr. Khi ông T nhận tiền thì có mặt ông, ông có ngăn cản và nói với ông T là chị Q đã nhận tiền của anh N rồi nhưng ông T vẫn nhận tiền. Ông và Bà Hồ Thị Q, Lê Thị D, Lê Thị H có yêu cầu ông T trả lại tiền cho ông Tr vì trước đó ông và các hộ trồng chung đã thống nhất giao quyền cho bà Q đại diện bán rẫy keo. Sau đó ông T có trả lại tiền cho ông Tr. Đến khoảng tháng 9 năm 2019 thì ông T tự ý khai thác cây bán mà không thông qua ý kiến của ông và những hộ còn lại nên ông và các hộ còn lại có báo cáo Trưởng thôn ngăn cản không cho ông T khai thác keo nhưng ông T không chấp hành. Do đó, anh N đã làm đơn yêu cầu UBND xã giải quyết, tại xã ông T thống nhất trả lại cho anh N số tiền 79.000.000 đồng và bồi thường thêm số tiền 7.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi khai thác xong keo thì ông T không trả cho anh N số tiền 7.000.000 đồng như đã thỏa thuận tại xã. Việc khởi kiện của anh N, ông không có ý kiến gì.

Tại biên bản xác minh ngày 05/6/2020, Trưởng thôn Tây Nam cung cấp thể hiện: Khi ông T khai thác rẫy keo, các hộ trồng chung và anh N có báo cáo ông yêu cầu ông T dừng việc khai thác cây nhưng ông T không chấp hành nên anh N có yêu cầu UBND xã giải quyết. Tại xã, ông T cam kết trả lại cho anh N 79.000.000 đồng tiền mua rẫy keo và thống nhất bồi thường thêm tiền thiệt hại là 7.000.000 đồng để ông T được quyền tiếp tục khai thác số keo còn lại trên rẫy.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q Sơn phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, riêng bị đơn không tham gia các phiên họp, hòa giải và tham gia phiên tòa là vi phạm quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 218, 221, 280 Bộ luật dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn Anh Dương Đình N khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Lê Thanh T phải trả số tiền 7.000.000 đồng mà ông T đã thỏa thuận tại UBND xã P (nay là xã Q) ngày 16/10/2019 nên đây là quan hệ về tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại Thôn T, xã Q, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam; căn cứ Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn K đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, Bà Hồ Thị Q có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắt mặt những người này là đảm bảo quy định tại các Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1]Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 7.000.000 đồng tiền bồi thường thiệt hại do keo tăng giá theo biên bản thỏa thuận tại UBND xã ngày 16/10/2019. Xét thấy, rẫy keo lá tràm tại khu vực nổng hầm thuộc xã Q, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam là tài sản chung hợp nhất của 05 hộ Hồ Thị Q, Lê Thị H, Lê Thị D, Lê Văn K và Lê Thanh T nên việc định đoạt tài sản chung của mỗi chủ sở hữu phải được sự đồng ý của các chủ sở hữu chung. Trước khi khai thác rẫy keo, các chủ sở hữu đều thống nhất ủy quyền cho bà Q đại diện bán và bà Q đã bán, nhận tiền của anh N. Tuy nhiên, sau đó ông T tự ý khai thác rẫy keo mà không được sự đồng ý của các hộ còn lại là vi phạm pháp luật theo quy định tại khoản 2 Điều 218 của Bộ luật dân sự. Trong lúc ông T đang khai thác cây, các chủ sở hữu chung và Trưởng thôn có làm việc với ông về việc yêu cầu dừng khai thác cây nhưng ông T không chấp hành; tại UBND xã ông T thống nhất trả lại cho anh N số tiền 79.000.000 đồng và thỏa thuận bồi thường thêm 7.000.000 đồng tiền thiệt hại do keo tăng giá để được quyền khai thác rẫy keo (BL số: 03, 04, 05, 06, 30, 39, 42, 43). Như vậy, mục đích của ông T là để được quyền tiếp tục khai thác rẫy keo nên ông T thống nhất trả lại cho anh N số tiền 79.000.000 đồng và chấp nhận bồi thường 7.000.000 đồng theo yêu cầu của anh N nên đây là thỏa thuận mới làm phát sinh nghĩa vụ giữa ông T với anh N. Hơn nữa, việc thỏa thuận này là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và tại biên bản lấy lời khai ngày 01/6/2020 ông T cũng thừa thận, không có ý kiến phản đối gì về nội dung thỏa thuận này nên vệc khởi kiện của anh N là có căn cứ.

Tại biên bản xác minh ngày 23/6/2020, Công ty TNHH Hoàng Anh Kh – Chi nhánh Quế Sơn cung cấp giá keo thu mua tại Công ty thời điểm tháng 8 năm 2019 là 1.000.000 đồng/tấn *(đối với xe dưới 9 tấn)* và 1.020.000 đồng/tấn *(đối với xe trên 9 tấn)*; đến tháng 10/2019 giá keo tăng 1.100.000 đồng/tấn *(đối với xe dưới 9 tấn)* và 1.120.000 đồng/tấn *(đối với xe trên 9 tấn)* (BL số: 44). Vì vậy, việc anh N trình bày do keo đang lên giá anh chưa khai thác là có cơ sở cần chấp nhận.

[2.2] Xét lời trình bày của ông T thì thấy:

Ông T cho rằng bà Q ủy quyền cho ông bán rẫy keo của 05 người trồng chung với giá 80.000.000 đồng nên ông mới bán cho ông Tr và sau khi nhận tiền của ông Tr thì bà Q mới báo cho ông biết về việc bà Q đã bán rẫy keo cho anh N nên ông yêu cầu bà Q trả lại tiền cho anh N và ông trả lại tiền cho ông Tr, để rẫy keo ông tự khai thác đi bán lời ông ăn, lỗ ông tự chịu. (BL số: 40, 41). Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án bà Q không thừa nhận việc này và bà còn khai trước khi bán rẫy keo thì tất cả các hộ trồng chung đều thống nhất ủy quyền cho bà đại diện bán. Bà Hồng, bà Dây và ông K cũng xác nhận nội dung này (BL số: 25, 26). Như vậy, việc tất cả các hộ trồng chung đều ủy quyền cho bà Q được quyền bán rẫy keo là có thật còn việc ông T khai thác keo đi bán nhưng không được các đồng sở hữu đồng ý, thể hiện khi phát hiện ông T khai thác keo các hộ trồng chung có báo cáo Trưởng thôn yêu cầu dừng việc khai thác nhưng ông T không chấp hành và Trưởng thôn T cũng xác nhận nội dung này (BL số: 39). Hơn nữa, khi nhận tiền của anh N bà Q đã chia tiền, các hộ đều đã nhận, riêng ông T không nhận và sau đó tự khai thác rẫy keo đi bán. Xét thấy, đây là hành vi pháp lý đơn phương của ông T làm phát sinh nghĩa vụ với anh N nên ông T phải có nghĩa vụ trả tiền cho anh N theo thỏa thuận là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 275 Bộ luật dân sự.

Từ những nhận định trên, căn cứ quy định tại Điều 274, 275, 280 của Bộ luật Dân sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Lê Thanh T phải có nghĩa vụ trả cho Anh Dương Đình N số tiền 7.000.000 đồng.

[2.3] Đối với Bà Hồ Thị Q, Lê Thị H, Lê Thị D, Lê Văn K:

Là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến tài sản chung với ông Lê Thanh T nhưng hiện nay tài sản chung đã được bán, chia phần và trong quá trình giải quyết vụ án những người này không có ý kiến gì nên quyền lợi, nghĩa vụ của những người này không có liên quan trong vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhân nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39 và Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 218, 274, 275, 280 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Anh Dương Đình N.

1. Buộc ông Lê Thanh T phải có nghĩa vụ trả cho Anh Dương Đình N số tiền là 7.000.000 *(Bảy triệu)* đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng

tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: 350.000 *(Ba trăm năm mươi nghìn)* đồng, buộc ông Lê Thanh T (B) phải chịu. Hoàn trả cho Anh Dương Đình N số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007169 ngày 16/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q Sơn, tỉnh Quảng Nam.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Q Sơn;
- Chi cục THADS huyện Q Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Võ Văn Thể

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Q Sơn;
- Chi cục THADS huyện Q Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Võ Văn Thể